TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2020/DSPT
Ngày: 30/5/2020
V/v "Tranh chấp hợp đồng hợp tác thi công công trình giao thông"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Các thẩm phán: Ông Vũ Công Đồng.

Ông Nguyễn Văn Tính.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Công – Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên toà:

Ngày 30 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2020/TLPT - DS ngày 06/2/2020 về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/DS - ST ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện QV, tỉnh BN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2020/QĐ - PT ngày 09/3/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Ông Nguyễn Khắc C, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Thụy M, xã Mão Đ, huyện Thuận T, tỉnh BN.

2. Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Ga Sen H, thị trấn L, huyện Việt Y, tỉnh BG.

3. Ông Cung Văn T, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Yên L, xã Bằng A, huyện QV, tỉnh BN.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1950 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Yên N, xã Việt T, huyện QV, tỉnh BN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Văn S – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Hoàn Cầu - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Tòa nhà ADANA Complex, Lô 3, khu A1 - A2 - A3, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trí Đ.

Địa chỉ: Khu 9 phường Đại P, thành phố BN, tỉnh BN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Th, Giám đốc công ty (có mặt).

2. Chi cục Thi hành án dân sự huyện QV, tỉnh BN.

Địa chỉ: Khu 3, thị trấn Phố M, huyện QV, tỉnh BN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cung Văn T - Chi cục trưởng (đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau: Do có mối quan hệ quen biết và cùng làm xây dựng nên năm 2011 giữa các Ông Cung Văn T, Ông Nguyễn Khắc C, Ông Hoàng Văn H cùng với Ông Nguyễn Văn Th là Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trí Đ (gọi tắt là Công ty Trí Đ) có thỏa thuận với nhau về việc cùng thi công công trình làm đường nông thôn tại thôn Mao Yên, xã Phượng Mao, huyện QV, tỉnh BN.

Nguyên đơn là Ông Cung Văn T trình bày: Tháng 5/2011 Ông Th có ký được 01 hợp đồng làm đường nông thôn tại thôn Mao Yên, xã Phượng Mao, huyện QV (gói thầu từ MY1 đến MY12) với chủ đầu tư là UBND xã Phượng Mao. Do không có nguồn tài chính để thực hiện hợp đồng nên Ông Th có rủ ông góp vốn để làm chung, ông cũng đã đồng ý góp vốn để làm chung công trình với Ông Th. Khi đó, vì tin tưởng nhau nên hai bên không làm hợp đồng cụ thể mà chỉ làm văn bản viết tay trong đó có ghi thỏa thuận sau khi làm xong lãi chia đôi mỗi người một nửa. Công trình này được làm từ ngày 28/5/2011 gồm hai gói thi công là gói 01 từ MY1 đến MY3, gói 02 từ MY4 đến MY12. Công trình này ban đầu Ông Th và ông Giáp Thế Anh (người tỉnh Bắc Giang) cùng làm, nhưng sau đó ông Thế Anh có khúc mắc với Ông Th nên bỏ không làm nữa thì Ông Th mới rủ ông làm cùng. Quá trình làm cũng do thiếu vốn nên Ông Th còn rủ thêm Ông Nguyễn Khắc C, Ông Hoàng Văn H cùng bỏ vốn để làm ăn và thỏa thuận lãi thì chia đều 4 phần, mỗi người một phần gồm ông, Ông Th, Ông C và Ông H.

Khi thi công công trình thì ông chịu trách nhiệm đôn đốc, quản lý công việc hàng ngày và mua sắt để thi công, ông đã bỏ ra số tiền là 232.480.000 đồng và đây

là số tiền ông góp vào để cùng chung thi công công trình. Đối với số tiền này sau khi công trình đã được chủ đầu tư thanh toán từng đợt thì Ông Th đã trả lại ông toàn bộ số tiền này.

Theo Ông T thì đến thời điểm cuối năm 2011 sau khi thi công xong công trình thì phía chủ đầu tư là UBND xã Phượng Mao, huyện QV đã thanh toán cho phía các ông 80% giá trị công trình với số tiền là 3.975.000.000 đồng, số tiền này Ông Th đã nhận toàn bộ từ chủ đầu tư nhưng sau đó không phân chia lợi nhuận cho ông, Ông C, Ông H. Các ông sau đó đã nhiều lần yêu cầu Ông Th phải đối chiếu công nợ và thanh toán chi trả số tiền lãi thì đến tháng 4/2014 Ông Th mới đưa cho các ông 01 bản kê khai chi phí đầu vào công trình nhưng các ông không nhất trí vì Ông Th đã kê khai rất nhiều khoản chi không hợp lý và không có sự thống nhất giữa ba ông với Ông Th.

Theo Ông T thì sau khi công trình thi công xong các bên đã thống nhất số tiền chi phí đầu vào như sau: Chi mua vật tư với số tiền 1.650.000.000 đồng; chi phí nhân công với số tiền 700.000.000 đồng; chi phí khác hết 830.000.000 đồng, tổng cộng là 3.180.000.000 đồng. Như vậy sau khi chủ đầu tư thanh toán 80% giá trị công trình thì công trình đã có lãi với số tiền là 800.000.000 đồng nên ông đề nghị Tòa án buộc Ông Th phải trả ông số tiền lãi là 200.000.000 đồng theo như thỏa thuận chia 4 mà các bên đã thống nhất.

Ông Nguyễn Khắc C, Ông Hoàng Văn H trình bày: Ông C và Ông H cũng thống nhất nội dung của Ông T đã trình bày về việc Ông Th, Ông T và hai ông có thỏa thuận với nhau về việc góp vốn làm chung với Ông Th công trình đường nông thôn thôn Mao Yên, xã Phượng Mao với thỏa thuận góp vốn cùng làm và công trình được lãi thì chia 4, còn lỗ thì cùng chịu. Ông C, Ông H cũng thống nhất như lời khai của Ông T về việc các bên đã thống nhất số tiền chi phí đầu vào 3.180.000.000 đồng như Ông T đã trình bày, và đây là số tiền mà chính Ông Th đã kê khai thanh toán với các ông.

Quá trình thi công ban đầu hai ông đã bỏ vào số tiền là 420.000.000 đồng, sau khi công trình được chủ đầu tư thanh toán thì Ông Th đã trả cho hai ông được số tiền là 474.000.000 đồng. Đến thời điểm khi chủ đầu tư thanh toán được 80% giá trị công trình và các ông tính toán thì công trình có lãi với số tiền 800.000.000 đồng nhưng Ông Th không thanh toán trả các ông số tiền lãi như đã thỏa thuận nên các ông đã yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ông Th phải trả số tiền lãi mỗi người là 200.000.000 đồng.

Chứng cứ các Ông T, Ông Th, Ông C cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là lời khai của các ông tại Tòa án, văn bản thỏa thuận lập ngày 24/7/2011 giữa Ông C, Ông H với Ông Th với nội dung hợp tác đầu

tư xây dựng công trình đường giao thông nông thôn tại thôn Mao Yên, xã Phượng Mao, huyện QV, thỏa thuận sau khi quyết toán công trình trừ các chi phí còn lãi suất chia 4, Ông Th 2 phần (bao gồm cả 01 phần của Ông T), Ông C 1 phần, Ông H 1 phần. Ông T cung cấp 01 văn bản "Làm đường Mao Yên khởi công ngày 28/5/2011" trong đó có nội dung "Lưu ý; Khi công trình xong tổng lãi chia đôi, Ông Th 1, Ông T 1" văn bản có chữ ký của Ông Th và có dấu Công ty Trí Đ. Các nguyên đơn cũng cung cấp 01 văn bản là giấy viết tay không ghi ngày tháng (BL 76) với tiêu đề "Tổng vật tư" là văn bản quyết toán đầu vào do Ông Th viết kê để thanh toán với các ông. Ngoài tài liệu trên phía nguyên đơn còn cung cấp một số văn bản phô tô mà phía nguyên đơn khai do Ông Th đưa cho.

Bị đơn là Ông Nguyễn Văn Th tại văn bản trả lời Tòa án ngày 8/6/2014 trình bày:

Năm 2011 Công ty Trí Đ do ông làm Giám đốc có ký được 01 hợp đồng thi công công trình đường nông thôn thôn Mao Yên với chủ đầu tư là UBND xã Phượng Mao, hợp đồng gồm 02 gói thầu là gói MY1 đến MY3 và gói MY4 đến MY12. Khi biết ông ký được hợp đồng thi công thì Ông T có đề nghị ông cho làm chung. Trước đó thì Ông T có làm nhân công cho công ty Himlam và do công ty không có tiền trả nên đã quy đổi và thanh toán cho Ông T một khối lượng sắt thép. Ông T có nói với ông là đưa số sắt thép này vào công trình của ông, ông đã nhận lời và nói nếu sau này chủ đầu tư không trả được bằng tiền mà trả bằng ruộng thì cũng phải lấy ruộng canh tác. Ông T đồng ý và đã đem số sắt thép có trị giá 171.000.000 đồng để đưa vào công trình. Sau khi công trình được thực hiện xong thì Ông T không đồng ý lấy ruộng mà đòi bằng tiền nên ông đã trả lại cho Ông T số tiền 171.000.000 đồng, cộng với lãi suất 2%/tháng thành số tiền 251.000.000 đồng.

Đối với Ông Nguyễn Khắc C và Ông Hoàng Văn H: Do trước đây ông có quen Ông H nên khi công trình thi công được khoảng 03 tháng thì Ông H đã đưa Ông C đến nhà ông và giới thiệu Ông C là kỹ sư xây dựng biết về kỹ thuật cũng như quyết toán sổ sách nên ông đã nhất trí cho hai ông làm cùng. Khi đó Ông C và Ông H đã góp vào số tiền là 424.000.000 đồng để cùng thi công công trình. Sau này ông đã thanh toán trả hai ông với tổng số tiền cả gốc và lãi là 567.000.000 đồng. Nay các Ông T, Ông C và Ông H có yêu cầu đòi số tiền lãi ông xác định các Ông T, Cường và Hải chỉ là người cho vay nặng lãi và ông đã trả đủ số tiền gốc, tiền lãi nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như nội dung đơn kiện ngày 28/5/2014.

Về chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình Ông Th không cung cấp chứng cứ gì (lần xét xử sơ thẩm lần 1).

Quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án đã tiến hành hoà giải giữa các bên vào ngày 28/7/2014. Tại phiên hòa giải Ông Th, Ông T, Ông C và Ông H đã thống nhất nội dung: 04 ông có thỏa thuận góp vốn với cá nhân Ông Th để Ông Th đại diện Công ty Trí Đ làm công trình sau đó lợi nhuận được chia theo tỷ lệ 4/4 (mỗi người được hưởng ¼ lợi nhuận hoặc chịu ¼ số tiền lỗ vốn). Các bên cũng thống nhất xác định tổng số tiền chủ đầu tư phải quyết toán là 5.000.000.000 đồng, đã thanh toán cho Công ty Trí Đ là 4 tỷ, còn lại 01 tỷ chưa thanh toán. Các bên cũng thống nhất số tiền Ông T góp vào là 232.480.000 đồng, Ông T đã nhận lại là 232.480.000 đồng; số tiền Ông C và Ông H góp vào là 424.000.000 đồng, số tiền đã nhận lại là 474.000.000 đồng (trong đó có tiền ăn trưa 15.000.000 đồng).

Với nội dung trên tại bản án số 05/DSST ngày 10/2/2015 của TAND huyện QV đã xử buộc Ông Nguyễn Văn Th phải trả Ông Cung Văn T số tiền 183.750.000 đồng, trả Ông Nguyễn Khắc C và Ông Hoàng Văn H mỗi ông số tiền 158.000.000 đồng. Ông Th phải chịu số tiền án phí là 24.987.000 đồng.

Sau khi bản án số 05/DSST ngày 10/2/2015 có hiệu lực pháp luật, theo yêu cầu của người được thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện QV đã cho thi hành bản án này. Ông T, Ông C, Ông H đã nhận số tiền theo như bản án sơ thẩm đã tuyên. Đồng thời Ông Th cũng đã thi hành xong phần án phí dân sự theo như quyết định trong bản án. Phía các Ông T, Ông C và Ông H cũng đã nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngày 13/01/2017 Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có văn bản kháng nghị số 07/KNGĐT - VC1 - DS, kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 05/DSST ngày 10/2/2015 của Tòa án nhân dân huyện QV, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội xử hủy án sơ thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 103/2017/DS - GĐT ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội đã nhận định về vụ án như sau: Căn cứ vào Biên bản thỏa thuận ngày 24/7/2011 giữa Ông Th với Ông C và Ông H và Biên bản hòa giải ngày 28/7/2014 đều có nội dung thể hiện các bên tự nguyện thỏa thuận góp vốn để làm công trình tại xã Phượng Mao theo tỷ lệ 4/4, biên bản này thể hiện Ông Th góp vốn với tư cách cá nhân mà không phải là thỏa thuận góp vốn giữa Công ty Trí Đ với Ông T, Ông C và Ông H. Về việc thu thập chứng cứ, Tòa án cấp sơ thẩm đã không thu thập biên bản đối chiếu công nợ giữa các bên; không có hồ sơ thanh quyết toán công trình được phê duyệt; không có biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, bản vẽ hoàn công được chủ đầu tư xác nhận theo quy định và biên bản thanh lý hợp đồng nên chưa có cơ sở để xác định giá trị công trình hoàn thành được nghiệm thu quyết toán giữa các bên. Do có sự thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm nên

Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội đã xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện QV, tỉnh BN xét xử sơ thẩm lại.

Ngày 4/6/2018 Tòa án nhân dân huyện QV đã thụ lý giải quyết lại vụ án.

Quá trình chuẩn bị xét xử, ngày 15/12/2018, phía nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Ông Th phải phân chia toàn bộ số tiền lãi của công trình đã thi công. Các ông cho rằng chủ đầu tư là UBND xã Phượng Mao đã thanh toán đủ cho Ông Th số tiền đối ứng 20% giá trị công trình tương ứng với số tiền là 1.000.000.000 đồng, sau khi chi phí hết 40% thì số tiền lãi còn lại là 600.000.000 đồng. Số tiền này được chia 4 tương ứng với mỗi người được 150.000.000 đồng. Nay các Ông T, Ông C và Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ông Th phải trả số tiền cho các ông với mỗi người là 350.000.000 đồng.

Về chứng cứ các Ông T, Ông C và Ông H không cung cấp được gì thêm mà chỉ căn cứ vào tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án.

Ông Nguyễn Văn Th trình bày thêm:

Đối với nội dung Công ty Trí Đ có ký hợp đồng với chủ đầu tư là UBND xã Phượng Mao để thi công các gói thầu từ MY1 đến MY12, ông không có ý kiến gì khác. Về thỏa thuận hợp tác làm ăn đối với Ông T, Ông Th không thừa nhận mà cho rằng đây chỉ là việc Ông T góp số sắt trị giá thành tiền là 171.000.000 đồng vào công trình và số tiền góp này của Ông T ông đã thanh toán trả Ông T đủ cả tiền gốc và lãi là 251.000.000 đồng. Đối với Ông C và Ông H ông thừa nhận có thỏa thuận ngày 24/7/2011 nhưng đây là thỏa thuận giữa Ông C, Ông H với Công ty Trí Đ chứ không phải là thỏa thuận với cá nhân ông nên không thể đòi cá nhân ông phải trả tiền lãi của công trình được.

Về thanh quyết toán công trình Ông Th trình bày, sau khi công trình thi công xong thì đã được chủ đầu tư quyết toán với số tiền là 4.975.982.000 đồng. Công ty đã phải chi phí với số tiền cụ thể như sau: Chi phí vật liệu 2.485.365.500 đồng; chi phí nhân công 1.364.752.000 đồng; chi phí máy 404.430.000 đồng; chi phí trực tiếp, chi phí chung (bao gồm chi phí kế toán, thủ kho, cán bộ kỹ thuật…) 297.000.000 đồng; chi thuế (thu nhập doanh nghiệp và VAT) 701.378.213 đồng; chi phí lán trại 62.000.000 đồng. Như vậy tổng chi phí cho công trình hết 5.314.916.713 đồng và công trình bị lỗ không còn lãi để chia như đã thỏa thuận.

Về tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình Ông Th cung cấp toàn bộ hồ sơ sổ sách của công trình thi công gói thầu từ MY1 đến MY12 nhưng không có "Biên bản đối chiếu công nợ giữa các bên".

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Công ty Trí Đ do Ông Nguyễn Văn Th giám đốc đại diện trình bày:

Ông Th đại diện cho Công ty Trí Đ không trình bày gì thêm về nội dung Công ty có ký thi công công trình đường nông thôn thôn Mao Yên, xã Phượng Mao với chủ đầu tư là UBND xã Phượng Mao, huyện QV. Các chi phí cũng như việc hạch toán sổ sách ông đã trình bày và cũng đã cung cấp hồ sơ sổ sách cho Tòa án. Ông xác nhận sau khi thanh lý hợp đồng với chủ đầu tư thì Công ty Trí Đ đã được chủ đầu tư thanh toán số tiền 4.975.982.000 đồng nhưng công ty cũng đã phải chi phí hết số tiền 5.314.916.713 đồng nên công trình này đã bị lỗ.

Ông đại diện cho công ty xác nhận thỏa thuận giữa Ông C và Ông H với ông là thỏa thuận với công ty chứ không phải là thỏa thuận với cá nhân ông. Đối với Ông T công ty không có thỏa thuận hợp tác nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện QV, tỉnh BN do Ông Cung Văn T tại văn bản số 40/2019/CV-THADS ngày 01/10/2019 trình bày: Theo quyết định của bản án số 05/2015/DSST ngày 10/2/2015 thì Ông Nguyễn Văn Th phải có nghĩa vụ thanh toán trả Ông Cung Văn T số tiền 183.750.000 đồng, trả Ông Nguyễn Khắc C số tiền 158.000.000 đồng và trả Ông Hoàng Văn H số tiền 158.000.000 đồng cùng với lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, Ông Th còn phải chịu số tiền án phí là 24.987.000 đồng. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và có yêu cầu thi hành của người được thi hành án. Chi cục Thi hành án dân sự huyện QV đã tiến hành tiến hành thủ tục để thi hành bản án và đã thi hành xong những nội dung mà bản án đã quyết định. Cụ thể đã thi hành buộc Ông Th phải trả Ông T số tiền 183.750.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án 6.300.000 đồng, tổng số tiền là 190.050.000 đồng; trả Ông C số tiền 158.000.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án 5.210.000 đồng, tổng số tiền là 163.210.000 đồng; trả Ông H 158.000.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án 5.130.000 đồng, tổng số tiền là 163.130.000 đồng. Đồng thời cũng đã thi hành khoản tiền án phí mà Ông Th phải chịu 24.987.000 đồng.

Về trình tự thủ tục thi hành án Chi cục Thi hành án dân sự huyện QV đã thực hiện đúng trình tự thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật. Bản án đã được thi hành xong.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm căn cứ các điều 166, 351, 504, 507 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Cung Văn T, Ông Nguyễn Khắc C và Ông Hoàng Văn H về việc buộc Ông Nguyễn Văn Th phải chia trả số

tiền lãi thi công công trình đường nông thôn thôn Mao Yên, xã Phượng Mao (gói thầu từ MY1 đến MY12).

Buộc Ông Th phải trả Ông T số tiền 231.569.000 đồng. Xác nhận Ông Th đã trả Ông T số tiền 190.050.000 đồng theo kết quả thi hành bản án số 05/DSST ngày 10/2/2015 của TAND huyện QV, tỉnh BN. Ông Th còn phải thanh toán trả Ông T số tiền 41.519.000 đồng.

Buộc Ông Th phải trả Ông C số tiền 206.569.000 đồng. Xác nhận Ông Th đã trả Ông C số tiền 163.210.000 đồng theo kết quả thi hành bản án số 05/DSST ngày 10/2/2015 của TAND huyện QV, tỉnh BN. Ông Th còn phải thanh toán trả Ông C số tiền 43.359.000 đồng.

Buộc Ông Th phải trả Ông H số tiền 206.569.000 đồng. Xác nhận Ông Th đã trả Ông H số tiền 163.130.000 đồng theo kết quả thi hành bản án số 05/DSST ngày 10/2/2015 của TAND huyện QV, tỉnh BN. Ông Th còn phải trả Ông H số tiền 43.439.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 29/10/2019, Ông Nguyễn Văn Th kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm; ngày 31/10/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện QV có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT – VKS – DS, kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đồng nguyên đơn trình bày, tranh luận giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, bị đơn trình bày, tranh luận đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp, và không đồng ý với nội dung trình bày của nguyên đơn, đồng thời, đề nghị hủy án sơ thẩm xử. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo đúng trình tự pháp luật quy định. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện QV.

- Không chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Văn Th.

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án:

- Sửa bản án sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện QV về phần án phí và phần tiền lãi của công trình thi công.

- Miễn toàn bộ án phí cho Ông T, Ông H, Ông C và Ông Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thấy:

[1] *Về tố tụng:* Đơn kháng cáo của Ông Nguyễn Văn Th nộp trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về quan hệ pháp luật*: Nguyên đơn là các Ông Cung Văn T, Ông Nguyễn Khắc C và Ông Hoàng Văn H trong nội dung đơn khởi kiện cũng như các lời khai tại cấp sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm hôm nay đều xác định tháng 5/2011 các ông có làm chung công trình đường nông thôn thôn Mao Yên, xã Phượng Mao, huyện QV, tỉnh BN với cá nhân Ông Nguyễn Văn Th. Sau khi công trình được thi công hoàn thành thì chủ đầu tư công trình là UBND xã Phượng Mao đã thanh toán số tiền theo hợp đồng cho Ông Th. Sau khi tính trừ chi phí, công trình đã có lãi nhưng số tiền lãi này Ông Th đã không chi trả cho các ông theo thỏa thuận mà các bên đã ký kết nên các ông yêu cầu Tòa án buộc Ông Th phải thanh toán trả các ông số tiền lãi từ công trình với số tiền mỗi người được là 350.000.000 đồng. Ông Th thì cho rằng: Không có việc ông thỏa thuận làm ăn đối với Ông T, mà đây chỉ là việc Ông T góp số sắt trị giá thành tiền là 171.000.000 đồng vào công trình và số tiền góp này của Ông T ông đã thanh toán trả Ông T đủ cả tiền gốc và lãi là 251.000.000 đồng; đối với Ông C và Ông H, ông thừa nhận có thỏa thuận ngày 24/7/2011 nhưng đây là thỏa thuận giữa Ông C, Ông H với Công ty Trí Đ chứ không phải là thỏa thuận với cá nhân ông nên không thể đòi cá nhân ông phải trả tiền lãi của công trình được. Như vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp ở đây phải là tranh chấp hợp đồng hợp tác thi công công trình giao thông theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2]. *Xét kháng cáo của bị đơn là Ông Nguyễn Văn Th và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện QV, HĐXX thấy:*

Đối với thỏa thuận của Ông C, Ông H: Ngày 24/7/2011 giữa Ông C, Ông H với Ông Th có lập biên bản thỏa thuận về việc hợp tác làm ăn, biên bản có chữ ký của Ông Th. Thực tế sau đó các bên đã cùng nhau thi công công trình đường nông thôn thôn Mao Yên, xã Phượng Mao như lời khai của các Ông C, Ông H và Ông Th. Điều này phù hợp với nội dung biên bản làm việc ngày 28/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện QV, trong đó các Ông C, Ông H và Ông Th đều xác định giữa Ông C, Ông H có thỏa thuận hợp tác làm ăn với cá nhân Ông Th, các bên cùng góp vốn làm ăn, lỗ lãi cùng chịu.

Đối với thỏa thuận giữa Ông T với Ông Th: Trên cơ sở lời khai, đồng thời Ông T không cung cấp được bản gốc văn bản thỏa thuận ngày 1/11/2011 trong đó có nội dung "*Lưu ý; khi công trình xong tổng lãi chia đôi, Ông Th 1, Ông T 1*", nhưng nội dung của văn bản này phù hợp với biên bản ngày 28/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện QV, trong đó Ông Th có xác nhận Ông T cùng với ông, Ông C, Ông H có thỏa thuận góp vốn làm ăn lời cùng ăn, lỗ cùng chịu. Mặt khác, tại Quyết định giám đốc thẩm số 103/2017/DS - GĐT ngày 5/10/2017 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội đã xác định Ông T, Ông C, Ông H và Ông Th có thỏa thuận góp vốn làm công trình đường giao thông nông thôn thôn Mao Lại, xã Phượng Mao với phương thức cùng nhau hưởng tiền lãi, hoặc lỗ cùng chịu với tỷ lệ 4/4 và là thỏa thuận giữa cá nhân Ông Th với các Ông T, Ông C và Ông H, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ông T, Ông C, Ông H và cá nhân Ông Th có thỏa thuận góp vốn làm ăn chung với nhau và với thỏa thuận lời ăn, lỗ chịu theo tỷ lệ 4/4, vì vậy các bên phải có nghĩa vụ thực hiện là có căn cứ.

Về lợi nhuận các bên được hưởng sau khi thi công công trình:

Tại lời khai của Ông Th và biên bản làm việc ngày 01/8/2017 với UBND xã Phượng Mao, huyện QV (BL 62,63 tập 4) cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án thì chủ đầu tư công trình là UBND xã Phượng Mao, huyện QV đã hoàn thành việc thanh quyết toán đối với công trình với số tiền là 4.975.982.000 đồng (Có hồ sơ quyết toán). Sau khi trừ đi thuế VAT còn lại số tiền là 4.975.982.000 đồng – 497.500.000 đồng = 4.477.500.000 đồng. Ngoài ra sau đó công trình cũng đã bị Thanh tra Nhà nước kiến nghị thu hồi số tiền 272.617.000 đồng và công ty Trí Đ đã phải chi trả số tiền này nên số tiền còn lại là 4.477.500.000 đồng - 272.617.000 đồng = 4.204.883.000 đồng. Đây là số tiền lấy làm căn cứ trừ đi số chi phí đầu vào để tính lợi nhuận của công trình.

Về chi phí đầu vào: Những tài liệu của bị đơn cung cấp kê khai chi phí với tổng chi phí đầu vào hết số tiền 4.975.806.000 đồng (BL 15 tập 5) không được phía

đồng nguyên đơn thừa nhận vì không được thống nhất giữa các bên nên không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ số chi phí này. Xem xét toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy: Phía nguyên đơn có cung cấp 01 văn bản không ghi ngày tháng với tiêu đề "Tổng vật tư" theo đó các nguyên đơn trình bày văn bản này là do Ông Th viết kê khai sau đó phôtô cho các ông để thống nhất và các Ông T, Cường, Hải đã thống nhất với chi phí này. Văn bản này tuy không phải là bản gốc và Ông Th cho rằng đây chỉ là bản tạm tính chi phí nhưng ông thừa nhận văn bản này là do ông viết ra, chữ viết là của ông nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chứng cứ này để xem xét, đánh giá cùng với bản kê chi phí mà Ông Th bổ sung sau này (đã được đối chiếu với bản gốc), lời khai của các bên để xác định chi phí đầu vào của công trình là phù hợp.

Đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện QV về việc yêu cầu xác minh làm rõ việc anh Nam (Đáp Cầu), anh Quân (đường 36), ông Điền có mua bán vật tư với Ông Th để thi công công trình không. Hội đồng xét xử thấy: Tại sổ ghi chép của Ông Th đã được Tòa án cấp sơ thẩm đối chiếu với bản gốc thể hiện anh Nam, anh Quân và ông Điều đều đã ký nhận số tiền mua bán vật tư này. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm, phía nguyên đơn không kháng cáo. Do vậy, cần chấp nhận khoản tiền vật tư mà Ông Th đã chi cho anh Nam, anh Quân, ông Điền như nhận định của bản án sơ thẩm, việc xác minh làm rõ anh Nam, anh Quân và ông Điền có mua bán vật tư với Ông Th hay không, chi phí cụ thể như thế nào là không cần thiết.

Đối với số tiền 87.324.000 đồng chi phí phụ, tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay Ông Th không có chứng cứ nào để xác định chi phí này cụ thể là chi phí gì, có hợp lý hay không. Mặt khác, phía nguyên đơn cũng không chấp nhận khoản chi phí phụ này. Do vậy, cần chấp nhận kháng nghị, không tính số tiền 87.324.000 đồng vào chi phí thi công công trình.

Đối với số tiền 711.000.000đ đồng chi phí ngoài (% huyện xã, chi khác, tiền xin vốn ...). Tại cấp sơ thẩm, bị đơn không thừa nhận khoản chi này mặc dù phía nguyên đơn chấp nhận các khoản chi phí này. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện QV về nội dung này là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn và bị đơn xác định số tiền này là chi phí khác phát sinh để tính chi phí đầu vào. Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận khoản chi phí này để tính vào chi phí thi công công trình của 04 người là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, cần chấp nhận số tiền 711.000.000đ là chi phí khác. Đối với các khoản chi đầu vào khác, Hội đồng xét xử thấy bản án sơ thẩm chấp nhận và tính toán là có căn cứ.

Như vậy, cần tính lại tổng chi phí đầu vào để thi công công trình, cụ thể là: Chi phí vật tư = 1.637.002.000đ; chi phí nhân công = 722.280.000đ; chi phí máy

thi công = 50.000.000đ và chi phí phụ = 158.324.000đ và chi phí ngoài với số tiền 711.000.000đ = 3.278.606.000 đồng. Từ đó xác định lại lợi nhuận thực tế là: 4.204.883.000 đồng - 3.278.606.000 đồng = 926.277.000 đồng. Số tiền lãi này được chia làm 4, mỗi người được số tiền là 926.277.000 đồng : 4 người = 231.569.000 đồng.

Riêng đối với Ông C và Ông H góp vào số vốn 424.000.000 đồng nhưng các ông đã nhận số tiền 474.000.000 đồng từ Ông Th, tức mỗi ông nhận vượt số tiền 25.000.000 đồng. Tức Ông C, Ông H được nhận số tiền lãi là 231.569.000 đồng – 25.000.000 đồng = 206.569.000 đồng. Do vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, buộc Ông Th phải trả cho Ông T, Ông C, Ông H mỗi người 206.569.000 đồng.

Theo kết quả thi hành bản án số 05/DSST ngày 10/2/2015 thì Ông T đã nhận số tiền bao gồm cả tiền lãi chậm trả là 190.050.000 đồng, Ông C nhận số tiền cả tiền lãi chậm trả là 163.210.000 đồng, Ông H nhận số tiền cả tiền lãi chậm trả là 163.130.000 đồng nên số tiền này được trừ vào số tiền Ông Th phải trích chia.

Các đồng nguyên đơn được nhận số tiền lãi của công trình sau khi đã trừ đi số tiền đã nhận từ Chi cục Thi hành án huyện QV với số tiền cụ thể như sau:

Ông T được nhận số tiền 231.569.000.000 đồng - 190.050.000 đồng = 41.519.000 đồng.

Ông C được nhận số tiền 206.569.000.000 đồng - 163.210.000 đồng = 43.359.000 đồng.

Ông H được nhận số tiền 206.569.000.000 đồng - 163.130.000 đồng = 43.439.000 đồng.

Về án phí.

- Do yêu cầu khởi kiện của các Ông T, Cường, Hải được chấp nhận toàn bộ nên các ông không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Riêng Ông Th, tính đến phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm hôm nay, Ông Th đã là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi. Do vậy, cần miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho Ông Th, như nội dung kháng nghị là có căn cứ.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân huyện QV có căn cứ chấp nhận; kháng cáo của Ông Nguyễn Văn Th không có căn cứ để chấp nhận, Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 388, 302 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 351, 504, 507 và 688 Bộ luật Dân sự 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là các Ông Cung Văn T, Nguyễn Khắc Cường và Hoàng Văn H.

- Buộc Ông Nguyễn Văn Th phải có nghĩa vụ trả Ông Cung Văn T số tiền 231.569.000 đồng. Xác nhận Ông Th đã trả số tiền 190.050.000 đồng theo kết quả thi hành bản án số 05/DSST ngày 10/2/2015 của TAND huyện QV, tỉnh BN. Ông Th còn phải thanh toán trả Ông T số tiền 41.519.000 đồng.

- Buộc Ông Nguyễn Văn Th phải có nghĩa vụ trả Ông Nguyễn Khắc C số tiền 206.569.000 đồng. Xác nhận Ông Th đã trả số tiền 163.210.000 đồng theo kết quả thi hành bản án số 05/DSST ngày 10/2/2015 của TAND huyện QV, tỉnh BN. Ông Th còn phải thanh toán trả Ông C số tiền 43.359.000 đồng.

- Buộc Ông Nguyễn Văn Th phải có nghĩa vụ trả Ông Hoàng Văn H số tiền 206.569.000 đồng. Xác nhận Ông Th đã trả số tiền 163.130.000 đồng theo kết quả thi hành bản án số 05/DSST ngày 10/2/2015 của TAND huyện QV, tỉnh BN. Ông Th còn phải thanh toán trả Ông H số tiền 43.439.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Các Ông Cung Văn T, Nguyễn Khắc Cường, Hoàng Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả Ông T số tiền tạm ứng án phí là 8.750.000 đồng theo các biên lai thu số 0002761 ngày 7/9/2018 và biên lai thu số 0002859 ngày 16/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QV.

- Hoàn trả Ông C số tiền tạm ứng án phí là 8.750.000 đồng theo các biên lai thu số 0002762 ngày 7/9/2018 và biên lai thu số 0002858 ngày 16/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QV.

- Hoàn trả Ông H số tiền tạm ứng án phí là 8.750.000 đồng theo các biên lai thu số 0002762 ngày 7/9/2018 và biên lai thu số 0002858 ngày 16/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QV.

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho Ông Nguyễn Văn Th. Hoàn trả Ông Th số tiền án phí đã thi hành theo kết quả thi hành bản án số

05/DSST ngày 10/2/2015 của TAND huyện QV, tỉnh BN với số tiền là 24.987.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

3. Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thanh Bình

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện QV;
- Chi cục THADS Quế Võ;
- Các đương sự;
- Lưu hs.